

6. KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

1. Về hoạt động khảo sát

- **Đối tượng khảo sát:** Sinh viên đánh giá môn học, giảng viên; Sinh viên năm cuối; Cựu sinh viên; Giảng viên giảng dạy các CTĐT của khoa; Doanh nghiệp.

- **Đơn vị thực hiện khảo sát:** Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- **Đơn vị tổng hợp kết quả khảo sát:** Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

2. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Đánh giá của giảng viên về chương trình đào tạo

STT	Nội dung khảo sát	KH&CNVL	
		Tỉ lệ hài lòng (%)	ĐTB
1	Về chương trình đào tạo (CTĐT)	91.3	4.04
2	Về CDR của CTĐT	86.96	4.04
3	Về chất lượng đào tạo của trường	82.61	3.96
4	Về cơ sở vật chất (CSVCh) phục vụ dạy và học	43.48	3.3
5	Về công tác thư viện	86.96	4
6	Về công tác tổ chức đào tạo	86.96	4.09
7	Về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (ĐBCL)	100	4.35
8	Về công tác nghiên cứu khoa học (NCKH)	82.61	4
9	Về công tác đối ngoại	86.96	3.96
10	Về công tác kết nối và phục vụ cộng đồng	56.52	3.61
11	Về công tác hành chính cấp trường	78.26	3.91
12	Về công tác hành chính cấp khoa	86.96	4.04

b) Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của Khoa

STT	Nội dung khảo sát	Số phản hồi	KH&CNVL	
			Tỉ lệ (%)	TB
1	Về kiến thức chuyên môn	4	75	4
2	Về sự thích ứng với công việc	4	100	4.25
3	Về trách nhiệm và sự cầu tiến	4	100	4.25
4	Về sự chấp hành nội quy/quy định	4	100	4.25
5	Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	4	25	3.25
6	Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	4	75	3.75
7	Về kỹ năng làm việc nhóm	4	100	4
8	Về kỹ năng giải quyết vấn đề	4	25	3.25
9	Đánh giá chung về các nhân sự được trường đào tạo	4	100	4

c) Đánh giá của Cựu sinh viên

- Về tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Khoa học vật liệu	124	99	79.84	5	4.03	2	1.61	18	14.52

- Tổng quan hài lòng của cựu sinh viên về nhà trường sau khi ra trường.

STT	Nội dung đánh giá	Tỉ lệ hài lòng (%)
1	Về các kiến thức được trang bị ở nhà trường	65.32
2	Về các kỹ năng đã được học ở trường	58.06
3	Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của cá nhân	37.1
4	Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của cá nhân	60.48
5	Về kỹ năng giải quyết vấn đề của cá nhân	57.26
6	Về kỹ năng làm việc nhóm của cá nhân	64.52
7	Về cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu của trường	46.77
8	Về CDR của trường	62.9
9	Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	68.55
10	Đánh giá chung về chất lượng đào tạo của trường	66.94
11	Về sự thích ứng giữa chuyên môn được đào tạo với công việc hiện tại	48.11
12	Đánh giá chung về mức độ hài lòng với công việc hiện tại	64.15

d) Đánh giá của SV năm cuối về hoạt động đào tạo của Trường/Khoa

STT	Nội dung khảo sát	KHVL	
		Tỉ lệ hài lòng (%)	ĐTB
1	Về chương trình đào tạo (CTĐT)	84.15	4.13
2	Về CDR của CTĐT	81.71	4.12
3	Về đội ngũ Giảng viên	90.24	4.32
4	Về cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ dạy và học	67.07	3.83
5	Về công tác thư viện	82.93	4.15
6	Về công tác tổ chức đào tạo	87.8	4.24
7	Về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (ĐBCL)	90.24	4.3
8	Về công tác nghiên cứu khoa học (NCKH)	84.15	4.23
9	Về công tác sinh viên	85.37	4.24
10	Về Đoàn hội	75.61	3.91
11	Về chăm sóc y tế, sức khỏe tinh thần	90.24	4.23
12	Về công tác hỗ trợ cấp khoa	90.24	4.28
13	Về kiến thức chuyên môn được nhà trường đào tạo	86.59	4.2
14	Về các kỹ năng được nhà trường đào tạo	87.8	4.21
15	Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	78.05	4

e) Đánh giá độ hài lòng của SV về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- HK2/2023-2024:

TT	Nội dung khảo sát	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu		KHVL (DKD)	
		Tỉ lệ (%)	TB	Tỉ lệ (%)	TB	Tỉ lệ (%)	TB
1	Về môn học lý thuyết	87.70	4.41	85.22	4.39	96.67	4.63
2	Về môn học thực hành	90.38	4.38	90.38	4.54	100	4.75
3	Về GV dạy môn học lý thuyết	86.82	4.4	86.79	4.43	96.67	4.70
4	Về GV dạy môn học thực hành	88.46	4.40	88.46	4.46	100	4.75
5	Về khả năng đạt CDR của môn học LT	84.69	4.36	84.10	4.35	96.67	4.63
6	Về khả năng đạt CDR của môn học TH	90.38	4.40	92.31	4.48	100	4.75

TT	Nội dung khảo sát	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu		Khoa học vật liệu (DKD)	
		Tỉ lệ (%)	TB	Tỉ lệ (%)	TB	Tỉ lệ (%)	TB
1	Về môn học lý thuyết	92.31	4.53	90.04	4.49	95.89	4.59
2	Về môn học thực hành	90.53	4.47	89.45	4.48	-	-
3	Về GV dạy môn học lý thuyết	92.31	4.53	90.41	4.51	94.52	4.6
4	Về GV dạy môn học thực hành	92.6	4.49	91.41	4.5	-	-
5	Về khả năng đạt CĐR của môn học LT	90.44	4.48	88.49	4.48	93.15	4.6
6	Về khả năng đạt CĐR của môn học TH	89.64	4.45	89.45	4.47	-	-

3. Tổng hợp kết quả khảo sát và nhận định:

a) Điểm mạnh:

- Đội ngũ giảng viên:
 - + Tỉ lệ tham gia khảo sát cao: 76.67%, vượt trung bình toàn trường (61.28%), thể hiện sự quan tâm đến hoạt động cải tiến.
 - + Giảng viên nhận được đánh giá tích cực từ sinh viên năm cuối với tỉ lệ hài lòng 90.24%.
- Sinh viên và CTĐT:
 - + Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm tốt, được doanh nghiệp đánh giá hài lòng 100%.
 - + Khả năng thích ứng công việc, trách nhiệm và tuân thủ nội quy đều đạt 100% hài lòng từ doanh nghiệp – vượt xa trung bình trường.
 - + Sinh viên năm cuối thể hiện sự hài lòng cao với CTĐT (84.15%) và hoạt động nghiên cứu khoa học (84.15% so với 79.93% toàn trường).
 - + Đánh giá chung từ doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp đạt 100% hài lòng, là một điểm sáng nổi bật.
- Chương trình đào tạo:
 - + Đã triển khai thành công các cập nhật như: tăng cường môn học thực hành, bổ sung học phần thực tập tại doanh nghiệp, đa dạng hóa chuyên sâu (4 hướng ngành CNVL).
 - + Tăng cường liên kết doanh nghiệp và hội cựu sinh viên để hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp và thực tiễn.
 - + Sinh viên đang học cho tỉ lệ hài lòng cao (từ 89.45% trở lên) về CĐR của CTĐT, các môn học lý thuyết lẫn thực hành và giảng viên của cả hai chương trình khoa học vật liệu lẫn công nghệ vật liệu.

b) Điểm cần cải thiện

- Ngoại ngữ và kỹ năng mềm:
 - + Kỹ năng ngoại ngữ vẫn là điểm yếu lớn:
 - + Doanh nghiệp chỉ đánh giá hài lòng ở mức 25% (so với 50.68% toàn trường).
 - + 62.9% sinh viên tốt nghiệp không hài lòng với năng lực ngoại ngữ của bản thân.
 - + Kỹ năng giải quyết vấn đề cũng bị đánh giá thấp (chỉ 25% doanh nghiệp hài lòng, 42.74% sinh viên tốt nghiệp không hài lòng). Tuy nhiên khảo sát với đối tượng sinh viên năm cuối thể hiện tỉ lệ hài lòng cao hơn cho thấy xu hướng tích cực hơn trong việc đào tạo kỹ năng tích hợp trong CTĐT những năm gần đây.
- Cơ sở vật chất: Chỉ 43.48% giảng viên hài lòng với cơ sở vật chất, mức thấp cần đặc biệt quan tâm.

- Chất lượng giảng dạy đối với khóa tuyển 2020: 31.45% sinh viên tốt nghiệp không hài lòng với phương pháp giảng dạy và năng lực giảng viên, cao hơn trung bình toàn trường (19.24%), cho thấy cần rà soát và bồi dưỡng sư phạm, kỹ năng sư phạm hiện đại.
- Tình trạng việc làm: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm là 14.52%, trong đó 33% chưa có nhu cầu tìm việc, số còn lại chủ yếu học tiếp – cho thấy cần tăng cường hỗ trợ định hướng nghề nghiệp, kết nối doanh nghiệp.

II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Kế hoạch đã thực hiện

- Tiếp tục tăng cường học phần thực tập tại doanh nghiệp, giúp sinh viên gắn kết lý thuyết và thực tiễn.
- Đã triển khai chương trình KHVLT tăng cường tiếng Anh với hơn 20% môn học dạy bằng tiếng Anh.
- Tăng tỉ lệ môn học thực hành, phát triển các hướng chuyên sâu để cá nhân hóa lộ trình học tập.
- Tổ chức các buổi chia sẻ nghề nghiệp từ cựu sinh viên và chuyên gia doanh nghiệp.
- Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học và tăng cường tham gia các đề tài thực tế.

2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

- Nâng cao năng lực ngoại ngữ:
 - + Tái tổ chức và tăng cường hiệu quả hoạt động của CLB tiếng Anh sinh viên, kết hợp các giảng viên hỗ trợ nội dung học thuật bằng tiếng Anh.
 - + Tổ chức các khóa học ngoại ngữ chuyên sâu, tập trung vào kỹ năng thực hành và giao tiếp.
 - + Tích hợp kiến thức ngành bằng tiếng Anh trong các học phần chuyên ngành.
- Bồi dưỡng giảng viên:
 - + Mở các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy hiện đại, đánh giá học tập, cập nhật công nghệ số trong giảng dạy.
 - + Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm giữa các giảng viên có đánh giá tốt và giảng viên mới.
- Nâng cấp cơ sở vật chất:
 - + Đề xuất nhà trường ưu tiên đầu tư phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành và công nghệ số.
 - + Tìm kiếm nguồn tài trợ từ doanh nghiệp và dự án hợp tác để cải thiện hạ tầng.
- Hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp:
 - + Tăng tần suất tổ chức ngày hội việc làm, hội thảo định hướng nghề nghiệp.
 - + Kết nối sinh viên với mạng lưới cựu sinh viên thành đạt để truyền cảm hứng và chia sẻ cơ hội.

III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhà trường:

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo – nghiên cứu, đặc biệt cho các khoa kỹ thuật – công nghệ.
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính/kỹ thuật để phát triển chương trình dạy học bằng tiếng Anh.

2. Doanh nghiệp:

- Tăng cường hợp tác theo chiều sâu: đồng thiết kế học phần, tiếp tục mời giảng viên doanh nghiệp, nhận sinh viên thực tập có định hướng.
- Tổ chức đánh giá phản hồi định kỳ để Khoa có cơ sở cải tiến phù hợp với nhu cầu thị trường.